

## Tập 8

Xin xem A Di Đà Kinh Sớ Sao Diễn Nghĩa Hội Bản, trang thứ bảy:

*(Sớ) Kim sơ minh tánh. Thử kinh cái toàn chương tự tánh. Hựu chư kinh giai bất ly tự tánh, cố thủ tiêu dã.*

*(Diễn) Thử kinh dĩ tự tánh vi Tông giả, tự tánh vị chúng sanh tánh đức chi Phật, phi Tự, phi Tha, phi nhân, phi quả, tức thị viên thường Đại Giác chi Thể, nhi thử kinh sở đàm hành pháp, chánh vị hiển thử chi giác thể. Cái dĩ cứ hồ tâm tánh, xưng bỉ danh hiệu, danh hiệu khả chương, thác bỉ danh hiệu, quán vu tâm tánh, tâm tánh dị phát dã.*

*(疏)今初明性，此經蓋全彰自性，又諸經皆不離自性，故首標也。*

*(演)此經以自性為宗者，自性謂眾生性德之佛，非自非他，非因非果，即是圓常大覺之體。而此經所談行法，正為顯此之覺體。蓋以據乎心性，稱彼名號，名號可彰，託彼名號，觀于心性，心性易發也。*

*(Sớ: Nay, trước hết là nêu rõ tánh. Kinh này nêu bày tròn vẹn tự tánh. Hơn nữa, các kinh đều chẳng rời tự tánh, cho nên nêu ra tánh trước hết.*

*Diễn: Kinh này lấy tự tánh làm Tông. Tự tánh được gọi là vị Phật trong tánh đức của chúng sanh, chẳng phải Tự, chẳng phải Tha, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chính là Thể của Đại Giác viên thường; nhưng hành pháp được bàn luận trong kinh này chính là nhằm nêu rõ giác thể. Ấy là vì dựa trên tâm tánh, xưng danh hiệu ấy, danh hiệu có thể phô bày, nhờ vào danh hiệu ấy, quán sát tâm tánh, tâm tánh dễ phát).*

Đoạn này thuộc quyển thứ nhất của bộ Sớ Sao. Những diệu lý sâu kín của một bộ kinh hoàn toàn nằm trong phần Huyền Nghĩa của lời tựa. Lý quá sâu đương nhiên chẳng dễ giảng, giảng đã chẳng dễ dàng thì đương nhiên nghe cũng chẳng dễ hiểu! Nói và nghe đều có phương tiện, hy vọng quý vị hãy đặc biệt lưu ý. “*Tự tánh*”: Trước hết phải biết định nghĩa của chữ Tánh trong Phật pháp. Nói thông thường, Tánh là tên gọi khác của bản thể, “*tự tánh*” là bản thể, tức bản thể của chính mình. Thiên gia gọi nó là “*bỏn lai diện mục trước khi được cha mẹ sanh ra*”. Nó chính là tự tánh,

là cái Tôi thật sự của chúng ta, là Chân Ngã. Thân và tâm hiện thời của chúng ta là Giả Ngã, có một Chân Ngã. Tự tánh không chỉ là chân tánh của chính mình mà đồng thời nó còn là bản thể của muôn pháp trong vũ trụ. Nói cách khác, muôn pháp trong vũ trụ và chính mình đều do cùng một Lý Thể phát hiện (sinh khởi). Cảnh giới này quả thật chẳng dễ thấu hiểu cho lắm! Cổ đại đức dùng tỷ dụ để giảng rõ: Ví như nằm mộng, mỗi người đều có kinh nghiệm này, đều đã từng nằm mộng. Cái tạo ra mộng là tâm, những cảnh giới trong mộng là do cái tâm ý thức của chính mình biến hiện. Chủ thể biến hiện là cái tâm ý thức, cái được biến hiện là cảnh giới trong mộng. Chúng ta dùng ngay tỷ dụ này [để giảng giải] thì cái tâm có thể tạo ra mộng ấy ví như tâm tánh, có bản thân ta trong cảnh giới trong mộng hay không? Có! Trong mộng mà không có chính mình thì sẽ là chuyện không thể nào xảy ra được, nhất định phải có bản thân ta. Bản thân ta hiện diện trong giấc mộng ấy là do cái tâm của chính mình nằm mộng biến hiện ra. Trừ chính mình ra, trong mộng còn có núi, sông, đại địa, và hết thảy nhân vật, toàn là do chính mình biến hiện ra. Đủ thấy tự tánh chỉ có một, tận hư không, trọn pháp giới, y báo và chánh báo trang nghiêm trong mười pháp giới hễ nói tới tự tánh thì chỉ một, nói tới hết thảy pháp thì quá nhiều, nói chẳng thể hết, đều do tự tánh biến hiện ra. Bộ kinh này đương nhiên cũng chẳng ra ngoài lệ ấy, Thể của kinh cũng là tự tánh. Hiểu rõ ý nghĩa này, sẽ dễ hiểu được phần tiếp theo. Nó là chính mình mà cũng là bản thể của vạn pháp trong vũ trụ.

*“Tự tánh vị chúng sanh tánh đức chi Phật”* (Tự tánh là vị Phật trong tánh đức của chúng sanh): Chữ *“chúng sanh”* chỉ hết thảy chúng sanh, bao gồm hữu tình chúng sanh, nay chúng ta gọi [hữu tình chúng sanh] là động vật. Động vật có tình cảm, [chúng sanh] còn bao gồm cả thực vật và khoáng vật. Kinh Hoa Nghiêm nói: *“Tình và vô tình cùng viên mãn Chứng Trí”*. Ý nghĩa chánh yếu của hai chữ *“chúng sanh”* là hiện tượng do các duyên hòa hợp sanh ra. Chúng ta hãy suy nghĩ, có hiện tượng nào chẳng phải là do nhiều nhân duyên mà hiện hữu hay chẳng? Hết thảy các tướng cảnh giới đều do các duyên hòa hợp mà sanh. Thân thể của loài hữu tình chúng sanh chúng ta, cái thân xác thịt là do Tứ Đại Địa, Thủy, Hỏa, Phong tụ hợp nên mới có thân hình, tinh thần của chúng ta do bốn Uẩn Thọ, Tướng, Hành, Thức tổ hợp thành. Thân và tâm đều do các duyên hòa hợp. Chúng ta lại thấy các loài động vật, khoáng vật, cũng là do rất nhiều nhân duyên tụ hội mới hiện ra những hiện tượng ấy, đó gọi là *“chúng sanh tướng”*. *“Vị Phật trong tánh đức của chúng sanh”* là gì? Kinh Hoa Nghiêm, kinh Viên Giác có nói: *“Nhất thiết chúng sanh, bốn lai thành*

*Phật*” (hết thấy chúng sanh vốn đã thành Phật), vốn đã thành Phật là nói tới vị Phật trong tánh đức. Ở chỗ này, chúng ta phải hiểu rõ: Tánh đức là gì, Phật là gì? Nói theo cách bây giờ, tánh đức là “*bản năng*” (năng lực sẵn có). Tánh là căn bản, là bản thể. Đức là năng lực. Trí huệ vốn có sẵn, năng lực vốn có sẵn, vô lượng trí huệ, vạn đức, vạn năng, [những năng lực, phẩm đức ấy] gọi chung là “tánh đức”. Phật có nghĩa là Giác, vị Phật trong tánh đức chính là Tự Tánh Giác. Tự tánh giác chứ không mê, mỗi một người, dù hữu tình hay vô tình đều giống như thế, chẳng thể nghĩ bàn! Nói thật đây, chẳng giả đâu! Là thật Sự, là thật Lý, quả thật là như thế. Vì sao chúng ta chẳng thấy được? Do bản thân chúng ta mê, mê điều gì? Mê mất vị Phật trong tánh đức của chính mình và mê mất vị Phật trong tánh đức của chúng sanh. Mê rồi bèn đổi tên gọi thành phàm phu. Nếu chẳng mê sẽ gọi là Phật. Phàm phu là chính mình, Phật vẫn là chính mình. Trong ấy chỉ có Mê hay Ngộ. Trừ Mê và Ngộ ra thì Lý cũng như vậy mà Sự cũng như vậy, không có mảy may biến đổi nào! Do vậy, đức Phật nói “*hết thấy chúng sanh, vốn đã thành Phật*”, đây là sự thật ngàn phần đúng đắn, vạn phần xác đáng, trọn chẳng phải là cố ý khen ngợi, muốn đề cao chúng ta! Chẳng phải vậy, vốn là như thế!

“*Phi Tự, phi Tha, phi nhân, phi quả*” (Chẳng phải Tự, chẳng phải Tha, chẳng phải nhân, chẳng phải quả): Trong tự tánh không có Tự, không có Tha, giống như tỷ dụ chúng tôi vừa mới nêu: Cái tâm có thể tạo ra giác mộng, hiện ra cảnh mộng. Nói theo phương diện “cái tâm có thể hiện” thì không có Tự và Tha, không có nhân và quả. Tự, Tha, nhân, quả đều thuộc về Đệ Nhị Nghĩa. Trong mộng cảnh thì có [Tự, Tha, nhân quả], những hình tượng được biến hiện trong giác mộng là có, nhưng xét theo cái Thể [của cái tâm] tạo ra mộng thì không có. Trong bản thể, không có Tự, Tha, không có nhân, quả. Nói cách khác, không có tương đối. Tự, Tha, nhân, quả đều là tương đối. Không có lớn, nhỏ, không có chân, vọng, không có đúng, sai, thứ gì cũng chẳng có, đúng như Lục Tổ đã nói: “*Vốn chẳng có một vật, chỗ nào nhuốm bụi trần?*” Những câu này đều nói về tự tánh.

Tự tánh “*tức thị viên thường Đại Giác chi Thể*” (chính là Thể của Đại Giác viên thường). “*Đại Giác*” là Phật, “*Thể*” là bản thể, “*viên*” là viên mãn, “*thường*” là vĩnh viễn giống như vậy. Nó chẳng có giác hay có mê, chẳng thể nào! Đã là thường giác, viên giác, có sao nay chúng ta đang mê? Chuyện này chẳng dễ thấu hiểu cho lắm! Có nói với quý vị, quý vị cũng chẳng tin tưởng. Nếu quý vị tin tưởng, sẽ thành Phật ngay lập tức, quý vị chẳng tin tưởng mà! Không có cách nào hết! Mê là hư vọng, chẳng phải chân thật. Đại Giác viên thường của quý vị hoàn toàn chẳng bị mất

đi, hiện thời nó chẳng thể hiện tiền là do có chướng ngại. Chướng ngại gì vậy? Chẳng tin tưởng là chướng ngại. Nếu quý vị tin tưởng, chướng ngại sẽ chẳng còn nữa! Quý vị chẳng tin tưởng, đây là chướng ngại. Tin là giác, chẳng tin là mê. Tôi chẳng tin tưởng, chẳng tin tưởng là mê. Quả thật chúng ta mê quá lâu, từ vô thủy kiếp đến nay chẳng tin tưởng chính mình vốn sẵn có giác tánh viên thường, nhất định phải đến một ngày nào đó chính mình giác ngộ thì khi ấy sẽ tin tưởng. Lục Tổ khi mới khai ngộ bèn nói: “*Nào ngờ tự tánh, vốn sẵn thanh tịnh*”. Ngài tin tưởng, không ngờ tự tánh thanh tịnh dường ấy, không ngờ tự tánh đầy đủ hết thảy, đầy đủ Đại Giác viên thường, có thể sanh ra vạn pháp, có thể biến hiện y báo và chánh báo trang nghiêm trong mười pháp giới, đây là đức năng trong tự tánh của chính mình. Kinh này lấy tự tánh làm Thể, Thể của kinh chính là căn cứ lý luận của cả bộ kinh. Nói cách khác, bộ kinh này dựa trên lý luận nào để nói? Dựa trên Chân Như tự tánh để nói, chúng ta mới hiểu lý thể của bộ kinh này chẳng thể nghĩ bàn.

“*Nhi thử kinh sớ đàm hành pháp*” (Nhưng hành pháp đã được bàn luận trong kinh này): [Hành pháp] là phương pháp tu hành. Trong bộ kinh này, đã nêu rõ cho chúng ta biết phương pháp tu hành là Tam Tư Lương, tức ba điều kiện Tín - Nguyện - Hạnh; đây là hành pháp được giảng trong bộ kinh này. Trong đoạn này, đặc biệt chú trọng tại Hạnh. Trong ba môn tư lương Tín - Nguyện - Hạnh chỉ nói tới hành pháp. “*Hạnh*” là chấp trì danh hiệu, tức là niệm Phật. Hành pháp này “*chánh vị hiển thử chi giác thể*” (chính là vì hiển thị giác thể này). Câu Phật hiệu này hiển hiện bản thể của đại giác viên thường. Nếu chúng ta hỏi: “Chúng tôi mỗi ngày niệm câu Nam-mô A Di Đà Phật này, có hiển lộ bản thể của Đại Giác viên thường của chính mình hay không?” Hằng ngày niệm, càng niệm càng mê hoặc, chẳng thể hiển lộ là vì nguyên nhân nào? Chẳng hiểu ý nghĩa của một câu Phật hiệu, nên không thể hiển lộ được! Phải biết tâm của chúng ta trong cảnh giới là niệm niệm mê nơi cảnh giới. Tướng của mê là bất giác, tướng của mê là trong hết thảy cảnh giới bèn khởi tâm động niệm. Khởi tâm động niệm là mê! Phân biệt, chấp trước là mê. Trong khi sáu căn của chúng ta tiếp xúc sáu cảnh thì mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, trong tâm vừa mới dậy lên một niệm, một niệm dậy lên là mê. Nếu quý vị có tâm cảnh giác, khi mới khởi niệm bèn “*nam-mô A Di Đà Phật*”, cái mê ấy bèn bị phá tan, bèn tương ứng với giác tánh. Sáu chữ Nam-mô A Di Đà Phật đều là tiếng Ấn Độ, có nghĩa là “*quy y Vô Lượng Giác*”. “*Quy*” là quay trở lại, từ trong mê quay trở lại, quay trở lại nương tựa vào đâu? Nương tựa Vô Lượng Giác, điều gì cũng phải giác, điều gì cũng đừng mê.

Nói cách khác, trong hết thấy cảnh giới, thứ gì cũng đều phải như như bất động, đều phải rõ ràng, chẳng phân biệt, chẳng chấp trước, chẳng khởi tâm, chẳng động niệm. Lại phải hiểu rõ ràng rành mạch, trong giác tánh ấy có trọn đủ trí huệ viên mãn, trọn đủ đức năng viên mãn. Nếu người niệm Phật chẳng hiểu đạo lý này, coi Phật hiệu như câu ca tiếng hát, chẳng hiểu ý nghĩa sẽ chẳng có ích gì, đây chính là như cô nhân nói “*hét toạc cuống họng cũng uống công*”. Vì sao? Chẳng liên quan gì với bản thể Đại Giác viên thường của quý vị! Thật sự chẳng biết một câu danh hiệu này mỗi tiếng đều đánh thức, khôi phục Đại Giác viên thường của chính mình. Phương pháp tu hành là chấp trì danh hiệu nhằm để hiển lộ giác thể này, không sai! Phật hiệu tương ứng với tự tánh, Phật hiệu chính là tự tánh.

Câu tiếp theo nói rất rõ ràng: “*Cái dĩ cứ hồ tâm tánh, xưng bỉ danh hiệu*” (Chính là dựa trên tâm tánh, mà xưng danh hiệu ấy). “*Dựa trên tâm tánh*” là Lý, dựa vào lý ấy, tức “bản thể của tự tánh”. Dựa vào lý ấy để xưng danh hiệu, niệm một câu Nam-mô A Di Đà Phật hoặc A Di Đà Phật. Cô nhân dạy chúng ta phương pháp niệm Phật, Phật hiệu ấy từ trong tâm sanh khởi; “tâm” ấy là gì vậy? Chính là tự tánh! Tự tánh giác là danh hiệu Phật ấy. Từ trong miệng niệm ra, từ tai nghe vào, dùng phương pháp ấy để niệm Phật. Phương pháp ấy hết sức mâu nhiệm, hoàn toàn tương ứng với Chân Như bản tánh của chính mình. Dùng phương pháp ấy để khôi phục tự tánh của chúng ta. “*Thác bỉ danh hiệu, quán vu tâm tánh*” (Nhờ vào danh hiệu ấy, quán sát tâm tánh): Quán là quán chiếu, “*tâm tánh sẽ dễ phát*”. Danh hiệu này sanh từ tâm tánh, “*danh hiệu khả chuong*” (danh hiệu có thể phô bày rõ rệt), “*chương*” là rõ rệt. Một câu Phật hiệu A Di Đà Phật này chính là tên gọi của Chân Như bản tánh, là danh xưng của tự tánh. Niệm danh hiệu này là quán chiếu tự tánh, tâm tánh dễ phát khởi, “*phát*” là nêu tỏ, phát hiện, lại còn có nghĩa là khôi phục. Câu này giảng rõ chỉ thú của việc chấp trì danh hiệu, tức là nói về tông chỉ và chỗ quy thú của nó.

**(Diễn) Hựu phục kinh trung nhất thiết y chánh, giai chương ngã tự tâm.**

**(演) 又復經中一切依正，皆彰我自心。**

**(Diễn:)** *Lại nữa, hết thấy y báo và chánh báo trong kinh đều phơi bày rõ rệt tự tâm của ta).*

“*Kinh trung nhất thiết y chánh*” (hết thấy y báo, chánh báo trong kinh) là y báo, chánh báo trang nghiêm trong Tây Phương Cực Lạc thế

giới. Y báo là nói về hoàn cảnh, tức hoàn cảnh sống của chúng ta; chánh báo là nói về thân thể của chính chúng ta. Nói cách khác, thân tâm của chính mình và hoàn cảnh sống là gì? Là tự tâm. Nếu quý vị nghe câu này không hiểu, hãy nghĩ tới cảnh trong mộng tôi vừa nêu. Tâm tự tánh thanh tịnh của chúng ta là cái tâm có thể tạo thành giấc mộng, Tây Phương Cực Lạc thế giới cũng giống như cảnh trong mộng, khi ấy, nếu hỏi quý vị: Tâm quý vị giống như thế nào? Toàn bộ cảnh trong mộng là tâm, tâm đã biến thành mộng. Tâm là thật, có thể biến; mộng là giả, là cái được biến. Toàn bộ chân là vọng, toàn bộ vọng là chân, chân và vọng chẳng hai. Vì toàn thể cảnh trong mộng là hình dáng của tâm, là Tướng Phần của tâm, Tướng Phần là giả. Tướng Phần biến đổi hằng ngày, thường xuyên biến đổi. Cái tâm năng biến thì bất biến, tướng được biến thì thường biến đổi. Quý vị hằng ngày nằm mộng, chưa hề có giấc mộng nào giống nhau, điều này chỉ rõ tướng là giả, thường xuyên biến hóa. Tâm nằm mộng là một, vĩnh viễn chẳng biến đổi. Cổ nhân dùng vàng và đồ vật làm tỷ dụ, vàng chẳng biến đổi, đồ vật thường biến đổi. Hôm nay tôi thích vòng đeo tay, dùng vàng ròng chế thành vòng đeo tay, ngày mai tôi thích dây chuyền đeo cổ, đem vòng đeo tay chế thành dây chuyền đeo cổ, hình dạng thường xuyên biến đổi, nhưng vàng chẳng biến đổi. Chẳng biến đổi là Tánh, biến đổi là Tướng. Tánh và Tướng là một, chẳng phải hai. Vàng là đồ vật, đồ vật là vàng; Tánh là Tướng, Tướng là Tánh.

Nếu hỏi quý vị: Tâm giống như thế nào? Những mộng cảnh trong khi nằm mộng chính là hình dáng của tâm. Hiểu rõ đạo lý này, quý vị sẽ hiểu Tây Phương Cực Lạc thế giới do đâu mà có? Do từ tự tánh của quý vị biến hiện ra, nó là tự tánh, thế giới Cực Lạc là thế giới thanh tịnh do cái tâm thanh tịnh của chính quý vị hiện ra. Quý vị hiểu rõ đạo lý này, thế giới hiện tiền của chúng ta do đâu mà có? Vẫn do cái tâm của chúng ta biến hiện ra. Một bộ phận chẳng thanh tịnh trong cái tâm ấy biến hiện thế giới chẳng thanh tịnh; bộ phận thanh tịnh biến hiện thế giới thanh tịnh, chẳng rời khỏi tự tánh.

Đúng như kinh luận thường nói: *“Ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm”*, chẳng sai chút nào! Tâm và pháp là một, chẳng phải hai. Tâm là bản thể, pháp là hiện tượng. Nếu quý vị hỏi: Vì sao tâm có thể biến ra nhiều thứ như thế? Vậy thì nên nghiên cứu các bộ kinh lớn, kinh Hoa Nghiêm giảng rất tường tận, trong Duy Thức Luận cũng giảng rất tường tận. Nếu quý vị thật sự muốn hiểu rõ ràng, nói chung, phải tốn mười năm, hai mươi năm công phu để nghiên cứu những kinh luận ấy, vì chúng sẽ nói rõ ràng tường tận cạn kẽ Sự và Lý cho quý vị.

**(Diễn) Vô Lượng Quang tức tự tánh Chiếu, Vô Lượng Thọ tức tự tánh Tịch. Quán Âm tức tự tánh Bi, Thế Chí tức tự tánh Trí. Thanh Văn tức tự tánh Chân, Bồ Tát tức tự tánh Tục, chủng chủng trang nghiêm tức tự tánh vạn đức vạn hạnh.**

**(演)無量光即自性照，無量壽即自性寂，觀音即自性悲，勢至即自性智，聲聞即自性真，菩薩即自性俗，種種莊嚴即自性萬德萬行。**

**(Diễn: Vô Lượng Quang là Chiếu của tự tánh, Vô Lượng Thọ là Tịch của tự tánh. Quán Âm là Bi của tự tánh. Thế Chí là Trí của tự tánh. Thanh Văn là Chân của tự tánh, Bồ Tát là Tục của tự tánh. Các thứ trang nghiêm chính là vạn đức vạn hạnh của tự tánh).**

Quý vị xem mấy câu này hết sức trọng yếu, người học Phật chúng ta ắt phải biết. Nếu không, quý vị sẽ tu mù, luyện đui, sẽ thành mê tín. Trong kinh này, Thích Ca Mâu Ni Phật tự nêu ra hai danh hiệu của A Di Đà Phật: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Thật ra, A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng. A dịch là Vô, Di Đà là Lượng, Phật dịch là Giác. Do vậy, nghĩa gốc của [danh hiệu A Di Đà Phật] là Vô Lượng Giác. Không có gì chẳng giác! Trong vô lượng phương diện, đức Phật chỉ nêu ra hai danh xưng: Một là Quang, hai là Thọ. Hai danh xưng này cũng bao hàm ý nghĩa rất phong phú; bởi lẽ, Quang tượng trưng mười phương, tượng trưng cho không gian, Thọ tượng trưng cho ba đời, tượng trưng cho thời gian. Nay chúng ta nói là “thời - không”; hễ nói tới thời gian và không gian là đã bao gồm toàn bộ. Đức Phật dùng hai danh xưng này để hình dung danh hiệu, mà cũng là để hình dung tánh đức, giảng rõ công đức của tự tánh. Nếu vận dụng công phu vào nơi đây, ý nghĩa của Quang và Thọ lại hết sức hay. “Quang” là quang minh, tượng trưng trí huệ. Tu hành dụng công quan trọng nhất là quán chiếu. Trong bộ Kim Cang Kinh Giảng Nghĩa, cư sĩ Giang Vị Nông cho biết tu Kim Cang Bát Nhã có ba tầng cấp, khởi sự từ đâu? Từ quán chiếu! Đây là tầng thứ nhất. Quý vị có quán chiếu thì công phu đắc lực. Tầng thứ hai là “chiếu trụ”, chiếu trụ là đắc Thiền Định, chứng đắc tam-muội, tam-muội hiện tiền là Chánh Thọ hiện tiền. Tầng công phu thứ ba là “chiếu kiến”, chiếu kiến là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh. Đây là tầng thứ ba. Tầng thứ nhất và thứ hai đều dùng tâm ý thức, tầng thứ ba là chuyển Thức thành Trí. Trước hết, chúng tôi giảng về tầng thứ nhất, vì đây là điều chúng ta quan tâm nhất. Quán chiếu là gì? Phàm trong cuộc sống thường ngày, chúng ta đãi người, tiếp vật, có thể

dựa vào lý trí để quan sát; đó gọi là quán chiếu. Nếu dấy lên cảm tình thì là mê, quán chiếu sẽ bị mất đi. “*Tình*” là gì? Mừng, giận, vui, buồn, yêu, ghét, ham muốn, bảy thứ tình cảm (thất tình); trong nhà Phật, những thứ được gọi là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến đều là Tình, là phiền não, là mê, là tướng của mê. Chẳng hạn như mắt chúng ta thấy sắc phù hợp ý nghĩ của chính mình liền khởi lên tâm tham, mê rồi! Trong lý trí không có mê, trong lý trí không có tâm tham. Chẳng hợp với ý nghĩ của chính mình bèn khởi lên tâm nóng giận, cũng mê rồi! Biết chính mình mê, đó gọi là “quán chiếu”, tức là tự mình biết chính mình mê. Trong cảnh giới ấy, vì sao ta lại khởi lên tham, sân, si? Một câu Phật hiệu khởi lên là quán chiếu. A Di Đà Phật, quay đầu trở lại, chuyên biến mê tình thành Phật hiệu, đây là công phu quán chiếu sơ khởi. Nếu chúng ta niệm Phật hiệu như thế thì sẽ đắc lực, suốt ngày từ sáng đến tối, phiền não chẳng còn nữa. Phiền não vừa khởi lên, A Di Đà Phật! Phiền não chẳng còn nữa. Một câu A Di Đà Phật hóa giải phiền não, lẽ nào quý vị chẳng tự tại? Chẳng hiểu đạo lý này thì một câu A Di Đà Phật càng niệm, càng lắm phiền não. Vốn đã có rất nhiều phiền não, càng niệm, càng phiền não. Có người cho rằng: Suốt ngày từ sáng đến tối kêu A Di Đà Phật, A Di Đà Phật sẽ nổi đóa! Ví như đứa bé suốt ngày từ sáng đến tối gào thét gọi mẹ, mẹ nó sẽ tức chết luôn! Phiền quá mà! A Di Đà Phật có nổi đóa hay không? Kẻ ấy chẳng hiểu ý nghĩa! A Di Đà Phật là tự tánh giác, niệm Phật nhằm lay tỉnh Đại Giác viên thường của chính mình. Khi chúng ta đang mê thì cần phải niệm Phật, cần phải thường lay tỉnh tánh giác, cần phải dùng đến công phu quán chiếu. Khi đã giác ngộ, vẫn phải thường niệm, vì sao? Giác ngộ sơ sai, sức còn yếu ớt, nếu chẳng niệm sẽ dễ mê. Do vậy, trong cuộc sống thường ngày, đối với khởi tâm động niệm, phải khởi lên Phật hiệu, hóa giải ý niệm ấy, đó gọi là “*công phu đắc lực*”. Quý vị có thể giữ gìn cái tâm thanh tịnh, trong mười hai thời thân tâm thanh tịnh, trí huệ tăng trưởng. Bất luận gặp chuyện gì, quý đều thấy rõ ràng, cao minh hơn người khác, quý vị niệm Phật mới được thụ dụng. Niệm Phật chẳng mê tín! Đây là ý nghĩa Vô Lượng Quang, do có công phu quán chiếu ở trong ấy.

Vô Lượng Thọ là “*tự tánh Tịch*”. “*Tịch*” là Thiên Định. Một câu Phật hiệu đồng thời lại có công phu Thiên Định. Quán chiếu là Bát Nhã, là trí huệ. Trong một câu Phật hiệu đã có Huệ lại có Định. Chúng ta thường nói đến công phu, phải học quân bình giữa Định và Huệ. Trong Đàn Kinh, Lục Tổ đại sư dạy chúng ta: “*Định Huệ đẳng trì*” (giữ cho Định và Huệ cân bằng). Trong một câu A Di Đà Phật vừa có Huệ, vừa có Định, há



chẳng phải là Định Huệ đấng trì u? Có thể hóa giải phân biệt, chấp trước, phiền não, vọng tưởng, đó là Huệ; sau khi hóa giải, tâm vĩnh viễn giữ được sự thanh tịnh, tâm thanh tịnh là Thiên Định. Một câu Phật hiệu thật sự có công đức chẳng thể nghĩ bàn!

Bồn Tôn của pháp môn này là Tây Phương Tam Thánh: A Di Đà Phật, Quán Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát. Đoạn văn trên đây giới thiệu những ý nghĩa bao hàm trong danh xưng A Di Đà Phật. Quán Âm Bồ Tát đại diện cho “Tự Tánh Bi”, từ bi. Từ bi là động lực, có sức thúc đẩy. Vì sao Phật, Bồ Tát có thể hy sinh chính mình vì người? Tâm từ bi thúc đẩy! Từ bi là lòng yêu thương, vì sao chẳng nói là Ái, mà lại nói từ bi? Là vì trong Ái có cảm tình, còn lòng yêu thương trong từ bi thì không có cảm tình, thuần túy là lý trí. Nói cách khác, tình yêu thương đặt trên nền tảng lý trí gọi là từ bi. Nếu lòng từ bi mà dính mắc cảm tình thì gọi là Ái, thật ra, [Từ Bi và Ái] là cùng một chuyện. Nói cách khác, có thể nói: Lòng từ bi của Phật, Bồ Tát là chân ái, chân ái vĩnh viễn không biến đổi. Người thế gian vướng mắc cảm tình nên Ái là giả Ái, không trông cậy được, vì sao? Có thể biến hóa. Ái đến cuối cùng biến thành oan gia, cừu địch, lòng Ái có thể biến đổi. Vì thế, lòng Ái ấy là giả, chẳng thật, chẳng thể trông cậy. Lòng Ái có thể trông cậy thì phải tìm nơi Phật, Bồ Tát mới được, lòng Ái ấy là thật, quyết định chẳng bị biến đổi. Do vậy, từ bi và cái mà thế gian gọi là “ái tình” chính là cùng một chuyện, nhưng một đằng là giác ngộ, một đằng là mê hoặc. Khi mê thì gọi là ái tình, khi giác ngộ thì gọi là từ bi; thay đổi danh từ mà thôi, chỉ là một chuyện. Quán Âm Bồ Tát tượng trưng cho lòng từ bi trong tự tánh, chúng ta gọi là đại từ đại bi, là thanh tịnh, chẳng nhiễm, bình đẳng, không có lòng yêu thương thiên vị. Lòng đại từ bi ấy do đâu phát sanh? Vậy thì quý vị phải nghiên cứu những kinh điển giảng về Quán Thế Âm Bồ Tát, trong tự tánh vốn sẵn đầy đủ lòng từ bi, vì sao lòng từ bi nơi chúng ta chẳng thể hiện tiền? Dùng phương pháp nào để hiển lộ lòng đại từ đại bi vốn sẵn đầy đủ? Trong Quán Âm Tam Kinh<sup>1</sup> có dạy cho chúng ta một phương pháp, trong quá khứ chúng tôi đã giảng Tam Kinh, nhưng không có hiệu quả, vì sao? Lòng đại từ đại bi của chúng ta không phát xuất được.

Đại Thế Chí Bồ Tát tượng trưng cho “Tự Tánh Trí”, tức là trí huệ vốn sẵn đầy đủ trong Chân Như bản tánh. Trí huệ chẳng phải từ bên ngoài mà có, trí huệ là vốn có. Có trí huệ mới gọi là “đại thế”, Thế (勢) là thế

---

<sup>1</sup> Quán Âm Tam Kinh chính là chương Quán Tự Tại Bồ Tát (phẩm Nhập Pháp Giới) của Bát Thập Hoa Nghiêm, chương Nhĩ Căn Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm và phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa.

lực, năng lực. Ai có sức rất lớn, người ấy có đại thể lực. Đại thể lực là do trí huệ mà có. Không có trí huệ, sẽ chẳng có năng lực. Có trí huệ mới có năng lực. Trí huệ lớn mới có thể làm chuyện lớn, trí huệ nhỏ nhoi chẳng thể làm chuyện to lớn được. Do vậy, đại trí huệ cũng là thứ vốn sẵn có trong tự tánh. Đại Thế Chí Bồ Tát tượng trưng cho trí huệ, Quán Thế Âm Bồ Tát tượng trưng cho từ bi. Có trí huệ, sẽ có năng lực lo liệu mọi việc, có từ bi thì mới chịu làm, như vậy thì rất tốt đẹp! Nếu không, có trí huệ mà không có từ bi, dẫu kẻ ấy có năng lực cũng không chịu làm, vậy là cũng như không! [Có từ bi mà thiếu trí huệ thì] rất muốn làm nhưng không có năng lực, dẫu làm cũng chẳng thành. Ất cần phải đồng thời đầy đủ từ bi lẫn trí huệ thì mới có thể thật sự thành tựu chính mình, lợi ích chúng sanh.

Trong kinh có nói tới Thanh Văn, Bồ Tát, đây là nói về Tây Phương Cực Lạc thế giới. Thanh Văn là “*tự tánh Chân*”. Đây là nói tới Chân Đế trong Nhị Đế. Chân Đế là nói theo bản thể, Tục Đế là nói theo hiện tượng, nói theo phương diện tác dụng. Do A La Hán chỉ chú trọng tu Định, chỉ chú trọng tu cho chính mình, tu Định, chẳng chịu giúp đỡ người khác. Do vậy, họ đại diện cho Chân Đế, hoàn toàn là tự tu bản thể, tu cái tâm thanh tịnh của chính mình. Bồ Tát từ Không xuất Giả, cao hơn địa vị Thanh Văn, họ đã đạt được tâm thanh tịnh, sau khi đạt được tâm thanh tịnh, trong tâm thanh tịnh đầy đủ lòng từ bi. Do vậy, họ có thể lợi ích hết sức chúng sanh, đó gọi là “*hằng thuận chúng sanh, tùy hỷ công đức*”. Họ có thể lợi ích hết thảy chúng sanh, đó gọi là “*tự tánh Tục*”. Trong nhà Phật, bất luận là tượng điêu khắc, tô đắp hoặc tranh vẽ, hễ vẽ A La Hán thì đều là hình tượng xuất gia, vẽ hình Bồ Tát đều là hình tượng tại gia.

Tại Trung Quốc, mọi người đều biết có bốn vị đại Bồ Tát, trong ấy, ba vị mang hình tượng tại gia. Quán Âm Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát mang hình tượng tại gia, chỉ có Địa Tạng Bồ Tát mang hình tượng xuất gia. Do Địa Tạng Bồ Tát hóa thân làm người đời Đường, là người Hàn Quốc đến tu đạo tại núi Cửu Hoa của Trung Quốc; về sau mọi người biết Ngài là hóa thân của Địa Tạng Bồ Tát, bèn tạc tượng Ngài. Do Ngài là người xuất gia nên đắp tượng xuất gia. Trừ vị này ra, tượng các vị Bồ Tát khác đều mang hình tượng tại gia. Tại Trung Quốc, Di Lặc Bồ Tát mang hình tượng xuất gia vì tượng đắp tại Trung Quốc là tượng Bồ Đai Hòa Thượng, chứ ở Ấn Độ, Ngài mang hình tượng tại gia. Di Lặc Bồ Tát ở Ấn Độ cũng mang hình tượng nữ nhân, mặt mũi hết sức thanh tú, mang hình tượng tại gia.

Phàm là Bồ Tát sẽ đều hiện hình tướng tại gia để giúp đỡ người khác, đó gọi là “*hòa quang đồng trần*”, dùng Tứ Nhiếp Pháp lợi ích hết thảy chúng sanh. Bồ Tát tượng trưng cho Tục Đế trong tự tánh, Tục là tự tánh khởi tác dụng. A La Hán tượng trưng cho bản thể của tự tánh. Bồ Tát tượng trưng cho tác dụng của tự tánh. Từ nguyên lý này, nói rõ cho chúng ta biết vì sao Tây Phương Cực Lạc thế giới có những chuyện ấy? Bồ Tát, Phật, Thanh Văn, Duyên Giác, Quán Âm, Thế Chí biến ra những chuyện ấy như thế nào? Đều là vô lượng đức năng trong tâm thanh tịnh nơi tự tánh của quý vị biến hiện, toàn bộ đều do tự tánh biến hiện ra, thật sự chẳng thể nghĩ bàn! Nói chung, “*chủng chủng trang nghiêm tức tự tánh vạn đức vạn hạnh*” (các thứ trang nghiêm chính là vạn đức, vạn hạnh của tự tánh), chữ Hành (行) đọc giọng Khứ Thanh (tức là Hạnh), hiểu theo nghĩa động từ, tức là tạo tác, hoàn toàn do tự tánh biến hiện.

**(Diễn) *Nhược nhất hào pháp tùng tâm ngoại sanh, tắc bất danh vi Đại Thừa pháp dã.***

**(演) 若一毫法從心外生，則不名為大乘法也。**

**(Diễn: *Nếu một mảy pháp nào sanh ở ngoài tâm thì chẳng gọi là pháp Đại Thừa.*)**

Đây chính là như thường nói “*ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp chẳng có tâm*”. Hiểu rõ tướng chân thật của y báo và chánh báo trang nghiêm trong Tây Phương Cực Lạc thế giới. Thế giới Sa Bà, tận hư không, trọn khắp pháp giới, vô lượng vô biên các cõi nước Phật không có một cõi nào ra ngoài lệ này. Nếu chúng ta tin tưởng [điều này] thì mới gọi là thật sự tin Phật. Nếu chẳng tin tưởng điều này, chẳng gọi là tin Phật!

**(Diễn) *Vấn: Toàn chương tự tánh, nãi thuộc Hoa Nghiêm, giáng thử dĩ hoàn, hà đắc hữu thử? Đáp: Hoa Nghiêm nãi chư kinh vương, chư kinh giai Hoa Nghiêm quyển thuộc. Kim kinh dĩ Hoa Nghiêm tánh hải vi Tông, ký tông Hoa Nghiêm, hà phương ước tánh. Hựu, chư kinh tùng Pháp Hoa khai hiển chi hậu, bất luận hà kinh, tổng giai huyền diệu, giai khả xưng tánh cố.***

**(演) 問：全彰自性，乃屬華嚴，降此以還，何得有此？答：華嚴乃諸經王，諸經皆華嚴眷屬，今經以華嚴性海為宗，既宗華嚴，何妨約性。又諸經從法華開顯之後，不論何經，總皆玄妙，皆可稱性故。**

*(Diễn: Hỏi: - Phô bày trọn vẹn tự tánh là đặc điểm của kinh Hoa Nghiêm, từ kinh Hoa Nghiêm ra, [những kinh khác] làm sao có được tánh chất này?*

*Đáp: Kinh Hoa Nghiêm là vua trong các kinh, các kinh đều là quyền thuộc của kinh Hoa Nghiêm. Nay kinh này lấy Hoa Nghiêm tánh hải làm Tông, đã có cùng một tông chỉ với kinh Hoa Nghiêm thì quy kết kinh này về tánh đâu có trở ngại gì? Hơn nữa, các kinh kể từ sau hội Pháp Hoa khai quyền hiển thật thì bất luận kinh nào cũng đều là huyền diệu, đều là xứng tánh cả!)*

Đoạn này khá quan trọng, có thể giúp cho chúng ta đoạn nghi sanh tín. Nói nghiêm ngặt, tu hành thì phải hiểu rõ ràng định nghĩa của hai chữ “tu hành”. Tu (修) là “tu chánh” (sửa đổi cho đúng), hành (行) là hành vi. Sửa đổi cho đúng những hành vi sai lầm của chúng ta, đó gọi là tu hành. Chánh (正) là gì? Tương ứng với tự tánh, đó là Chánh. Tự tánh chiếu, tự tánh tịch, tự tánh bi, tự tánh trí, tự tánh chân, tự tánh tục, tương ứng với những điều ấy thì là Chánh, tâm và hạnh đều chánh. Hễ trái nghịch với những điều ấy thì là Tà, đều phải sửa thành chánh, đó gọi là tu hành. Tà, mê là phàm phu; chánh, giác là Bồ Tát. Tu hành là nói đến chuyện như vậy. Tu hành nếu chẳng hoàn toàn quán triệt, thông suốt lý luận thì có thể nói là tu hành chẳng tránh khỏi bị chướng ngại. Nếu thật sự kiến lập một hệ thống [lý luận] hoàn chỉnh, phá trừ hết thảy mê chướng, sẽ khiến cho chúng ta thuận buồm xuôi gió trên con đường Bồ Tát thì tốt nhất là kinh Hoa Nghiêm. Không có cách nào giảng kinh Hoa Nghiêm, dài quá! Nhân duyên giảng và nghe kinh Hoa Nghiêm nói chung là phải trong tương lai, sau khi quý vị đã nghỉ hưu, có thời gian, không phải làm chuyện gì, nghe bộ kinh này mỗi ngày suốt tám tiếng đồng hồ, một năm [sẽ nghe xong] trọn vẹn, đó là lý tưởng nhất. Nếu mỗi ngày nghe bốn tiếng đồng hồ thì hai năm sẽ nghe xong cả bộ, cũng được. Nếu mỗi tuần nghe giảng ba tiếng, chỉ sợ phải mất mười mấy năm, hai mươi năm. Ở Đài Trung, thầy Lý mỗi tuần giảng một tiếng, tôi tính ra phải mất năm mươi năm. Thọ mạng ngắn ngủi là không được, không có cách nào hết. Kinh dài quá, bộ này tối thiểu cũng phải từ hai ngàn năm trăm giờ cho đến ba ngàn giờ mới giảng xong, mới thật sự giảng trọn hết tự tánh, mới nói hết lý luận, hiện tượng, tác dụng được, phô bày trọn vẹn tự tánh. Kinh Hoa Nghiêm thật sự quá hay, chẳng thể nào không giảng! Trong thế gian hiện thời, tà tri tà kiến đầy dẫy trong thế gian, đúng như kinh Lăng Nghiêm đã nói: “Trong thời kỳ Mạt Pháp, tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng”, có thể hàng phục

những phùng tà tri tà kiến ấy thì chỉ có Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.

Hiện tại, chúng ta không có cơ duyên, nếu các đồng tu nỗ lực, tương lai gần đến lúc nghỉ hưu, mọi người chúng ta ở cùng một chỗ. Trước hết sẽ cất một cao ốc tại đây, tôi đề xướng chuyện này, hy vọng các đồng tu học Phật chúng ta đến nơi đây mua nhà, mỗi người mua một căn, toàn bộ cao ốc là chỗ các đồng tu tu hành, cư ngụ. Chúng ta lập một đại giảng đường trong tòa cao ốc này, hễ rung chuông vào học là mọi người đều đi tới, tan học ai về nhà nấy. Chúng tôi mỗi ngày có thể giảng bốn tiếng đồng hồ tại đây, chẳng có vấn đề gì. Quý vị không có thời gian tới nghe, gán cấp truyền hình trong nhà quý vị, quý vị có thể xem ở nhà, cùng ở trong một cao ốc! Điều này có thể làm được! Đến khi niệm Phật, quý vị có thời gian cứ tới, không có thời gian thì dùng máy khuếch âm (amplifier) truyền Phật hiệu đến nhà quý vị, niệm Phật ở nhà. Mỗi ngày Phật hiệu suốt hai mươi bốn tiếng đồng hồ không gián đoạn giữa chừng, tòa cao ốc này của chúng ta là thế giới Cực Lạc. Điều này có thể thực hiện được, chứ chẳng phải là không thể.

Nếu quý vị chẳng chịu nỗ lực, trong tương lai, chúng tôi sẽ thực hiện trước tại Mỹ Quốc, cất một chung cư cho người già, hoan nghênh những người đã nghỉ hưu đến chỗ chúng tôi. Hễ là người niệm Phật nghỉ hưu đều tập trung về đạo tràng của chúng tôi, trong đạo tràng ấy có thể giảng kinh Hoa Nghiêm. Mọi người đều chẳng có việc gì [phải lo toan], mỗi ngày nghe giảng kinh bốn tiếng đồng hồ, niệm Phật năm sáu tiếng đồng hồ, tự tại! Phiền não gì cũng đều chẳng có! Nếu người già ở chung một chỗ đông đảo như vậy mà không giảng kinh, không niệm Phật, ở được ba ngày, mỗi người mỗi ý, ắt sẽ cãi cọ, gây lộn. Kinh Phật vừa nghe, tâm liền thanh lương, hóa giải phiền não, rất lý tưởng. Độ chúng sanh trong lúc này, chủ yếu độ người già, kết duyên với những người trẻ tuổi để quý vị biết cái hay trong Phật pháp, đến tuổi già sẽ tham gia đạo tràng của chúng tôi. Trong thời đại này, tôi cảm nhận sâu sắc rằng: Nhất định phải giảng kinh Hoa Nghiêm.

Ở đây, Ngài (pháp sư Cổ Đức) nêu ra một nghi vấn, “*toàn chương tự tánh*” (phô bày trọn vẹn tự tánh) thì trong toàn bộ kinh Phật, chỉ có một bộ kinh Hoa Nghiêm là “*toàn chương tự tánh*”. “*Giảng thử dĩ hoàn*” nghĩa là ngoài kinh Hoa Nghiêm ra, bất cứ một bộ kinh điển nào khác, nếu nói là phô bày trọn vẹn tự tánh chẳng khỏi khoe khoang quá mức đôi chút, dường như là đã nâng địa vị lên quá cao để được coi là ngang hàng với kinh Hoa Nghiêm, chứ còn gì nữa! “*Hà đắc hữu thử?*” (Sao có chuyện

như vậy được?) Tiếp theo đây là lời giải đáp, đáp rất hay! “*Hoa Nghiêm nãi chư kinh vương*” (kinh Hoa Nghiêm là vua của các kinh), giống như đê vương của hết thủy các kinh, cao vòi vọi. Bởi lẽ, kinh Hoa Nghiêm là căn bản pháp luân của Phật, tức là pháp căn bản của Phật. Hết thủy các kinh đều là cành lá của kinh Hoa Nghiêm, đều là quyền thuộc của kinh Hoa Nghiêm.

Nói cách khác, đều là một bộ phận của kinh Hoa Nghiêm. Ví như sáu trăm quyển Đại Bát Nhã, kinh này có phân lượng lớn nhất, chỉ là một bộ phận của trí huệ Bát Nhã được giảng trong kinh Hoa Nghiêm mà thôi, chẳng phải là toàn thể. Duy Thức Tông có kinh luận nhiều như vậy, cũng có thể nói là một phần Pháp Tướng của kinh Hoa Nghiêm mà thôi! Do vậy, viên mãn nhất, rốt ráo nhất là kinh Hoa Nghiêm. Trong quá khứ, gần như chúng tôi đã giảng kinh này gần hai ngàn giờ, vẫn chưa được hai phần ba. Đủ thấy bộ kinh này quả thật phải tốn thời gian rất dài [để giảng], phải có tâm nhẫn nại để tu học. Phương thức giảng kinh hiện thời của chúng ta chẳng thích hợp để giảng kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm nhất định phải giống lên lớp trong nhà trường: Hằng ngày đến giờ bèn khai giảng, một ngày giảng suốt bốn tiếng đồng hồ là lý tưởng nhất, hai năm sẽ giảng xong.

“*Kim kinh dĩ Hoa Nghiêm tánh hải vi Tông*” (kinh này lấy Hoa Nghiêm tánh hải làm Tông): “*Kim kinh*” là kinh Di Đà. Hoa Nghiêm giảng tự tánh. “*Hải*” là tỷ dụ, tự tánh rộng lớn vô biên, chỉ đành dùng biển cả làm tỷ dụ. Bộ kinh này lấy Hoa Nghiêm tánh hải làm Tông chỉ, chẳng nói quá lộ chút nào. Bởi lẽ, kinh Hoa Nghiêm đến cuối cùng là mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Bồ Tát dẫn về Cực Lạc, cho thấy bộ kinh này thật sự là [nơi quy kết của] tông chỉ kinh Hoa Nghiêm. Do vậy, nó và kinh Hoa Nghiêm là một, không hai! Có thể nói kinh Hoa Nghiêm là kinh Di Đà được giảng tường tận, kinh Di Đà là cương yếu, là tinh hoa của kinh Hoa Nghiêm. Hai bộ kinh này là một, không hai. Kinh Di Đà là tiểu bản của kinh Hoa Nghiêm, là bản đại lược của kinh Hoa Nghiêm. “*Ký tông Hoa Nghiêm, hà phương ước tánh*”: Đã có cùng một tông chỉ, cùng một Lý Thể với kinh Hoa Nghiêm, đương nhiên không có vấn đề, có thể nói là kinh Di Đà phô bày trọn vẹn tự tánh, không hai, không khác kinh Hoa Nghiêm. “*Hựu chư kinh tòng Pháp Hoa khai hiển chi hậu*”, đây là nói đến bộ kinh được Thích Ca Mâu Ni Phật nói ra cuối cùng. Đến cuối cùng, đức Phật nói kinh Pháp Hoa, đến hội Pháp Hoa, đức Phật khai Quyền, hiển Thật: Những điều đã được giảng trước kia toàn là pháp phương tiện; cuối cùng, đức Phật nói pháp chân thật. Trong hội Pháp Hoa, hoàn toàn nói

chân thật, khai Quyền, hiển Thật; nói rõ, trong một đời đức Phật, bất luận nói bộ kinh nào cũng đều từ Chân Như tự tánh lưu lộ. Do đã có lời này, nên có thể nói: Chỉ cần là kinh do đức Phật đã nói thì kinh nào cũng đều xứng tánh, bởi lẽ, đức Phật đã đích thân chứng đắc tự tánh, câu nào Ngài nói ra cũng đều từ tâm thanh tịnh trong tự tánh lưu lộ. Những vị được coi là đại diện [cho điều này] ở Trung Quốc thì như Lục Tổ đại sư, Lục Tổ đã kiến tánh. Quý vị thấy từng câu từng chữ trong Đàn Kinh quả thật từ tự tánh lưu lộ. Vì thế, từng câu từng chữ đều bao gồm vô tận ý nghĩa, càng đọc càng có hứng thú, càng đọc càng muốn đọc thêm, ý vị vô cùng!

**(Diễn) Chư kinh bất ly tự tánh giả.**

**(演) 諸經不離自性者。**

**(Diễn: Các kinh chẳng lìa tự tánh).**

Ở đây, cũng giải thích đơn giản cho chúng ta.

**(Diễn) Tam Thừa thập nhị phần giáo.**

**(演) 三乘十二分教。**

**(Diễn: Mười hai phần giáo trong ba thừa).**

Trong danh từ Tam Thừa này, Thừa (乘) là xe, cỗ xe. Xe có xe lớn, xe nhỏ, hình dung sức chuyên chở khác nhau. Thời cổ, xe nhỏ là dương xa, tức xe dùng dê kéo, trung xa (xe cỡ vừa) là ngưu xa, tức xe kéo bằng bò, đại xa (xe cỡ lớn) là mã xa (xe ngựa), sức ngựa mạnh mẽ. Xe ngựa có thể ngồi được mười mấy người, xe bò chỉ ngồi được năm sáu người, xe dê chỉ ngồi được một người. Thuở ấy, Thích Ca Mâu Ni Phật dùng chuyện này làm tỷ dụ. Tiểu Thừa tự độ, tự giải thoát cho riêng mình. Trung Thừa là Duyên Giác, tâm lượng cũng chẳng rộng lớn, dung nạp chúng sanh hữu hạn. Bồ Tát là Đại Thừa, dùng ngay chuyện này để tỷ dụ.

Tam Thừa là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa. Đức Phật nói pháp là ứng cơ thuyết pháp (nói pháp phù hợp với căn cơ của người nghe), trình độ của quý vị ra sao, đức Phật bèn nói pháp môn ấy. Quý vị là căn tánh Tiểu Thừa, tôi chỉ muốn giải thoát cho riêng mình là ổn rồi, tôi không màng đến chuyện người khác, người ta cũng chẳng phải bận tâm đến tôi, khi quý vị gặp đức Phật, đức Phật bèn dạy quý vị pháp Tiểu Thừa, khiến cho quý vị rất mãn ý tu giải thoát cho riêng mình. Đức Phật chẳng ép người, chẳng khuyên người: “Quý vị phải phát đại tâm, quý vị phải hành Bồ Tát đạo”, đức Phật chẳng rườm lời như thế. Quý vị muốn học Tiểu Thừa liền dạy quý vị Tiểu Thừa, quý vị muốn học Đại

Thừa, Ngài dạy quý vị Đại Thừa. Do ba thứ căn tánh bất đồng nên Phật pháp có ba tầng lớp giảng dạy khác nhau.

“Thập nhị phần giáo” là nói trong kinh Phật có mười hai thứ thể tài (genre, hình thức văn chương) khác nhau để ghi chép. Trong thuở ấy, đức Phật diễn giảng cũng có mười hai phương thức khác nhau. Nay chúng ta xem kinh, kinh điển được chép lại bằng văn tự, hết sức rõ ràng. Loại văn chương giống như thế này thì gọi là tản văn (văn xuôi), dùng thể tài tản văn chép lại. Đây là một phần hay một loại trong mười hai phần giáo. “Phần” là phân biệt, gồm có mười hai loại. Trong kinh có kệ tụng, đây là thể tài thi ca. Nhìn từ nội dung của bộ kinh này, nó thuộc loại Vô Vấn Tự Thuyết (không ai hỏi mà tự nói). Do vậy, trong mười hai phần giáo, kinh Di Đà gồm hai phần, một phần là Trường Hàng thuộc thể loại văn xuôi, phần kia là Vô Vấn Tự Thuyết. Trong kinh này không có Kệ Tụng, cũng chẳng có Mật Chú. Kinh có đủ cả mười hai thể tài là kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa chỉ có chín loại. Đương nhiên kinh càng lớn sử dụng càng nhiều thể tài. Kinh càng ngắn sẽ càng ít thể tài. Tâm Kinh có hai thứ, một là Trường Hàng, tức là thể tài tản văn, hai là Mật Chú.

*(Diễn) Giáo giáo giai quy diệu tánh, ngôn ngôn tận nhiếp Chân Như.*

*(演) 教教皆歸妙性，言言盡攝真如。*

*(Diễn: Giáo pháp nào cũng đều quy về tự tánh, lời nào cũng nhiếp trọn Chân Như).*

“Giáo” là mười hai thể tài, bất luận thể tài nào cũng đều từ trong Chân Như diệu tánh phát xuất, “ngôn ngôn” là từng chữ, chữ nào cũng đều nhiếp trọn Chân Như, từ Chân Như bốn tánh lưu lộ. Do vậy, kinh Hoa Nghiêm nói: “*Phật pháp vô nhân thuyết, tuy trí mặc năng giải*” (Phật pháp không có người nói thì tuy là kẻ trí vẫn chẳng thể hiểu được), câu nói này rất có lý! Chúng ta là phàm phu, sử dụng cái tâm gì? Dùng tâm phân biệt, tâm chấp trước, tâm vọng tưởng để đọc kinh Phật, kinh Phật cũng biến thành phân biệt, chấp trước, vọng tưởng, biến thành pháp thế gian.

Do vậy, kinh điển bày ra ngay trước mặt chúng ta liền bị biến chất. Nếu bản thân chúng ta đã minh tâm kiến tánh, thừa với quý vị, chúng ta thấy sách giáo khoa của lũ trẻ trong các ấu trĩ viên (kinder-gaten) đều là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Cảnh chuyển theo tâm, màu nhiệm chẳng thể diễn tả được! Chính quý vị đã thấy tánh, quý vị thấy hết



thấy cảnh giới đều là pháp tánh. Khi chưa kiến tánh, sẽ coi những ngôn ngữ, văn chương của người đã kiến tánh là nhặng nhít. Do vậy, kiến tánh được coi là mục tiêu trọng yếu nhất trong việc học Phật. Kiến tánh là thành Phật, nhà Thiên bảo “minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật”.

**(Diễn) *Nhược ly tự tánh, giai vi ma cảnh.***

**(演) 若離自性，皆為魔境。**

**(Diễn: *Nếu lìa tự tánh, đều là cảnh ma.*)**

“Ma cảnh” là chướng ngại, là ma chướng. Chữ Ma là chữ được sáng tạo hoàn toàn mới trong thuở ấy. Trong ý nghĩa gốc, Ma (魔) là “chiết ma” (折磨: bẻ gãy, mài mòn, thử thách; dưới chữ Ma (磨) là bộ Thạch 石). Chữ Ma do Lương Võ Đế chế ra. Lương Võ Đế nói sự thử thách này đáng sợ quá, giống như gặp phải quỷ, nên bỏ chữ Thạch thay bằng chữ Quỷ (鬼), lấy ý nghĩa đó. Nếu tách rời tự tánh thì sẽ biến thành phân biệt, chấp trước, đều biến thành những vấn đề thế gian, đương nhiên trở thành chướng ngại đối với sự tu tâm, tu tánh; vì thế, gọi là “ma cảnh”. Mở đầu tác phẩm, Liên Trì đại sư nhất định phải đặt “tự tánh” lên đầu là vì đạo lý như thế đó. Tiếp theo đây là lời giải thích chữ “*linh minh đồng triệt*”.

**(Sớ) *Linh giả linh giác, minh giả minh hiển. Nhật nguyệt tuy minh, bất đắc xưng Linh. Kim duy chí minh chi trung, thần giải bất trức, Minh bất túc dĩ tận chi, cố viết “linh minh”.***

**(Diễn) “Linh giác” giả, bất đồng mộc thạch chi vô tâm, hư không chi ngoan minh.**

**(疏) 靈者靈覺，明者明顯。日月雖明，不得稱靈。今惟至明之中，神解不測，明不足以盡之，故曰靈明。**

**(演) 靈覺者，不同木石之無心、虛空之頑冥。**

**(Sớ: “Linh” là linh giác, “minh” là sáng sủa, rõ ràng. Mặt trời, mặt trăng tuy sáng, chẳng thể gọi là Linh. Nay chỉ có tâm tánh là sáng suốt đến tột bậc, có tác dụng thông suốt kỳ diệu chẳng thể lường được, chữ Minh chẳng đủ để diễn tả trọn hết, nên nói là “linh minh”.**

**Diễn: “Linh giác” là chẳng giống như gỗ, đá vô tâm, chẳng giống như hư không trơ trơ tối tăm).**

Linh giác: “Giác” là có hay biết. Chữ Mộc chỉ thực vật, chữ Thạch chỉ khoáng vật. Thực vật và khoáng vật tuy cũng có hay biết, nhưng thua

xa động vật. Vì vậy, chúng ta coi chúng là vô giác, vô tâm. Chúng chẳng có tâm phân biệt, tâm chấp trước, tâm vọng tưởng. Linh giác chẳng giống với hư không tối tăm trơ trơ, hư không chẳng linh mà cũng chẳng giác. Do vậy, gọi là “ngoan hư không” (hư không trơ trơ). Có tâm thì mới là Linh.

**(Diễn)** “*Minh hiển*” giả, *Thể lộ đường đường, vô giá, vô chướng.*

**(演)** 明顯者，體露堂堂，無遮無障。

**(Diễn:** “*Minh hiển*” là *Thể hiển lộ* rành rành, không che lấp, không chướng ngại).

Mỗi cá nhân trong chúng ta đều có linh giác, nhưng hiện thời linh giác của chúng ta chẳng hiển lộ, bị chướng ngại. Tuy bị chướng ngại, nhưng hoàn toàn chẳng phải là không có linh giác, quý vị phải biết điều này. Chỉ là bị chướng ngại nên chẳng thể hiện tiền. Ví như ngày u ám, mây che lấp vầng mặt trời, chúng ta không thấy ánh nắng, chứ không phải là chẳng có mặt trời. Mặt trời vẫn là có, nhưng bị chướng ngại tạm thời, bị chướng lấp, khiến cho quang minh chẳng thể hoàn toàn lọt ra được. Chuyện là như vậy đó! Quý vị đừng nghĩ chúng ta đang mê nên linh minh giác tri chẳng có, đã mất tiêu rồi, hiểu như vậy là sai! Linh minh giác tri của chúng ta giống hệt như chư Phật, Bồ Tát, quyết định chẳng hai, quyết định chẳng bị mất đi, chỉ là trước mắt có chướng ngại. Khi chướng ngại mất đi, nó sẽ lập tức khôi phục. “*Minh*” có nghĩa là sáng tỏ, *Thể* bộc lộ rành rành, hề không có chướng ngại thì sẽ lại sáng tỏ. Đây là nói về chân tánh linh minh vậy.

**(Diễn)** “*Bất đắc xưng Linh*” giả, *nhật dĩ dương minh chiếu trú, nguyệt dĩ thanh lương chiếu dạ, tuy hữu quang minh nhi bất hiển linh giác. Bĩ ký bất tự hiển, nhân tự bất đắc xưng dã.*

**(演)** 不得稱靈者，日以陽明照晝，月以清涼照夜，雖有光明而不顯靈覺。彼既不自顯，人自不得稱也。

**(Diễn:** “*Chẳng thể gọi là Linh*”: *Như mặt trời có ánh sáng chói lọi chiếu rọi ban ngày, mặt trăng có ánh sáng trong mát soi tỏ ban đêm, tuy chúng có quang minh nhưng chẳng thể hiển lộ linh giác. Đã chẳng thể tự hiển lộ thì con người sẽ chẳng thể gọi chúng là Linh được*).

Mặt trời, mặt trăng tuy có quang minh, nhưng chúng chẳng linh mà cũng chẳng giác. Chính chúng nó chẳng thể tỏ lộ sự linh giác nên chúng

ta chẳng thể nói là mặt trời, mặt trăng có linh giác được! Tiếp theo đó, đại sư chỉ rõ tự tánh vừa linh lại vừa giác. “*Kim duy chí minh chi trung*”: “*Chí minh*” là sáng suốt đến tột cùng. Lời chú giải giảng câu “*thần giải bất trắc*” như sau:

**(Diễn)** Vô duyên nhi chiếu, vật lự nhi tri, vị chi “*thần giải*”.

**(演)** 無緣而照，勿慮而知，謂之神解。

**(Diễn:** Không duyên mà chiếu, không suy nghĩ mà biết, nên nói là “*thần giải*”).

“*Duyên*” là nhân duyên. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Phi nhân duyên, phi tự nhiên*” (Chẳng phải là nhân duyên, chẳng phải là tự nhiên). Đây là nói chân thật, nếu nói là nhân duyên hay nói là tự nhiên, sẽ đều là Đệ Nhị Nghĩa, là nói phương tiện. Nếu nói tới tự tánh thì đều chẳng thể nói là nhân duyên hay tự nhiên được. “*Linh minh giác chiếu*” là năng lực sẵn có của tự tánh, không gì chẳng biết, toàn tri, toàn năng. Sự biết ấy không cần phải tư duy.

“*Lự*” (慮) là suy nghĩ; chẳng cần phải suy nghĩ mới biết, cho nên gọi là “*thần giải*” (sự thấu hiểu thông suốt kỳ diệu). “*Thần*” nghĩa là thần kỳ chẳng thể lường được, người ấy có thể thấu hiểu [thần kỳ như vậy]. Phải biết đây là năng lực sẵn có của chúng ta, cho nên, sau khi quý vị đã kiến tánh, bất luận chuyện gì vừa nhìn liền hiểu rõ, vừa nghe liền thấu suốt, chẳng cần suy nghĩ. Những chuyện trước nay chưa hề thấy, nhưng vừa nêu ra liền thông đạt, chẳng thể nghĩ bàn! Nay chúng ta gọi đó là “*thiên tài*”, thật sự thần kỳ chẳng thể lường được!

**(Diễn)** Đại địa mạc năng thức kỳ đoan, chí thánh do vị cùng kỳ danh, vị chi “*bất trắc*”.

**(演)** 大地莫能識其端，至聖猶未窮其頂，謂之不測。

**(Diễn:** Đại địa chẳng thể biết được cái đầu mối, bậc thánh nhân tột bậc vẫn chưa biết được đỉnh của [tâm tánh] cho nên bảo là “*bất trắc*”).

Đại địa không có chỗ tận cùng, [“*đại địa mạc năng thức kỳ đoan*”] có nghĩa là nói tìm chẳng được nguồn cội. Bậc đại thánh đại hiền trong thế gian cũng chẳng biết chỗ cao tột nhất của tâm tánh, cho nên bảo là “*bất trắc*” (chẳng thể suy lường). Do vậy, “*Minh bất túc dĩ tận chi*” (chữ Minh chẳng đủ để diễn tả trọn hết). Gộp tất cả lại để nói thì bảo là “*linh minh*”, “*có viết linh minh*” (cho nên nói là “*linh minh*”). Lời Tựa được mở đầu bằng việc giải thích hai chữ này, hai chữ này được dùng để hình dung trọn

ven tự tánh, chân tâm, Chân Như bản thể của chúng ta, đó là diện mục sẵn có của chúng ta.

Hôm nay đã hết giờ, chúng tôi giảng đến đây, hy vọng quý vị chú tâm đến nghe giảng, đến nghiên cứu. Nếu có thể nghiên cứu căn kẽ bộ sách chú giải này, quý vị đọc kinh Hoa Nghiêm sẽ thấy hứng thú, sẽ có thể đọc ra những ý vị trong ấy.